

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)								
	Phía đối diện đường tàu	9 000 000	6 345 000	5 400 000	4 950 000	6 300 000	4 442 000	3 780 000	3 465 000
	Phía đi qua đường tàu	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
3	Đường 427b								
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000